

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐN
Địa chỉ: 186 Trần Phú, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng
Tel: 0511 3872213 Fax: 0511 3872213

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172,909,301,819	170,067,832,442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,170,881,256	10,794,378,021
1. Tiền	111	V.1.1	6,170,881,256	6,794,378,021
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2		4,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4,587,296,426	7,446,425,750
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.1	6,452,301,944	8,681,992,656
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.2.2	(1,865,005,518)	(1,235,566,906)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	54,836,956,196	66,998,698,754
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	45,857,095,136	61,057,016,740
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	3,580,768,263	3,770,999,801
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	5,399,092,797	2,170,682,213
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	105,731,653,771	78,250,578,460
1. Hàng tồn kho	141	V.4.1	105,731,653,771	78,250,578,460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1,582,514,170	6,577,751,457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.1	1,332,967,165	3,041,964,452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.2	249,547,005	3,535,787,005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300,077,677,212	217,059,808,604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.6	27,525,631,081	20,071,898,908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.1	1,579,522,560	1,885,410,261
- Nguyên giá	222		4,822,098,760	4,795,113,306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,242,576,200)	(2,909,703,045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6.2	8,867,112,000	8,875,446,000
- Nguyên giá	228		8,890,725,000	8,890,725,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23,613,000)	(15,279,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.3	17,078,996,521	9,311,042,647
III. Bất động sản đầu tư	240	V.7	226,486,624,539	170,192,579,038
- Nguyên giá	241		226,486,624,539	170,192,579,038
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	45,964,500,686	26,724,037,299
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8.1	36,383,215,000	17,616,975,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.2	11,598,000,000	11,598,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.8.3	(2,016,714,314)	(2,490,937,701)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	100,920,906	71,293,359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.1	100,920,906	71,293,359
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		472,986,979,031	387,127,641,046

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		361,301,156,406	280,955,280,523
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	250,385,633,725	226,289,236,909
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.1	128,777,000,000	72,550,000,000
2. Phải trả người bán	312	V.10.2	41,238,534,864	42,523,164,585
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10.3	20,118,872,624	9,574,762,047
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10.4	774,754,901	4,554,537,225
5. Phải trả người lao động	315		350,533,855	1,324,088,833
6. Chi phí phải trả	316	V.10.5	2,906,354	9,481,354
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.6	57,858,360,218	95,676,652,865
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,264,670,909	76,550,000
II. Nợ dài hạn	330	V.11	110,915,522,681	54,666,043,614
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11.1	64,477,288,681	4,331,023,594
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.2	44,594,400,000	48,500,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		23,834,000	15,020,020
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.11.3	1,820,000,000	1,820,000,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111,685,822,625	106,172,360,523
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	111,685,822,625	106,172,360,523
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12.1	90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.12.2	(5,615,460,575)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		808,600,000	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		808,600,000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12.3	25,684,083,200	16,172,360,523
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		472,986,979,031	387,127,641,046
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐN
Địa chỉ: 186 Trần Phú, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng
Tel: 0511 3872213 Fax: 0511 3872213

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17,278,196,358	44,378,716,577	27,455,564,548	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	17,278,196,358	44,378,716,577	27,455,564,548	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4,809,888,485	43,023,525,142	12,455,231,046	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		12,468,307,873	1,355,191,435	15,000,333,502	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,116,734,903	3,049,447,137	1,535,572,982	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,446,453,423	531,327,222	3,327,962,043	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0		
8. Chi phí bán hàng	24		0	0		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	796,147,056	798,043,895	1,391,284,484	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		10,342,442,297	3,075,267,455	11,816,659,957	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9,494,743,818	438,745,023	10,435,335,150	
12. Chi phí khác	32	VI.7	4,053,101,499	1,037,064	4,676,435,720	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		5,441,642,319	437,707,959	5,758,899,430	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		15,784,084,616	3,512,975,414	17,575,559,387	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3,959,521,151	584,893,851	4,329,436,710	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		11,824,563,465	2,928,081,563	13,246,122,677	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,391	325	1,558	0

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐN
Địa chỉ: 186 Trần Phú, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng
Tel: 0511 3872213 Fax: 0511 3872213

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64,690,625,306	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55,103,742,749)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,734,236,673)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,521,000,943)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115,020,396,447	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92,870,885,467)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,481,155,921	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72,617,975,670)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,600,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		407,383,559	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73,810,592,111)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(5,615,460,575)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69,777,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,455,600,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46,705,939,425	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,623,496,765)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,794,378,021	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	6,170,881,256	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHI N L C

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

I. Đối tượng hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- o Xây dựng
- o Bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- o Kinh doanh bất động sản, quy hoạch đô thị thu mua, chuyển nhượng hoặc đi thuê;
- o Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- o Khách sạn;
- o Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- o Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư quản lý đô thị;
- o Xây dựng nhà các loại;
- o Xây dựng công trình đô thị;
- o Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- o Quảng cáo;
- o Du lịch;
- o Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- o Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- o Đầu tư, khai thác thủy điện;
- o Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- o Khai thác khoáng sản;
- o Kinh doanh dịch vụ vận tải, sửa chữa các loại phương tiện có động cơ;
- o Dịch vụ vui chơi giải trí;
- o Đầu tư – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), đầu tư – chuyển giao (BT);
- o Xúc tiến thương mại, môi giới thương mại;
- o Tư vấn kỹ thuật, huấn luyện, huấn luyện;
- o Nghiên cứu thử nghiệm;
- o Tư vấn sản xuất theo mô hình trang trại.

4. Đối tượng hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị tính tiền số đo trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011.

2. Đơn vị tính tiền số đo trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chế độ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tài sản và các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Tài sản và các khoản nợ phải trả ngắn hạn bao gồm tài sản mua sắm, tài sản gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản nợ phải trả ngắn hạn: các khoản nợ phải trả ngắn hạn là các khoản nợ phải trả ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi thành tiền và không có nghi ngờ gì trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi nợ phải trả ngắn hạn khác sang nợ phải trả ngắn hạn sổ kế toán: theo tỷ giá hối đoái để tính phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hình thức và nội dung của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Quy định về chi phí

Quy định về chi phí là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới việc sản xuất, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giấy phép mua đất, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quy định về chi phí không xác định được thời hạn nên không tính khấu hao theo quy định tại Quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bât động sản hữu hình

Bât động sản hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo phần giá trị dự kiến bỏ tiền mất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và công sở kinh doanh được kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Quên dự phòng trả công mặt việc làm

Quên dự phòng trả công mặt việc làm được dùng để chi trả trả công thôi việc, mất việc. Mức trích quên dự phòng trả công mặt việc làm là 3% trên tổng quên đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trả công hợp quên dự phòng trả công mặt việc làm không để để chi trả trả cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên theo thời gian và năng suất làm việc.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các tính hợp lý với số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lợi nhuận/ hoặc nhàn giữ giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu sau;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tài chủ, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thu phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty; Lợi nhuận chủ sở hữu phân phối: là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

Lợi nhuận sau thuế chủ sở hữu phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên lợi góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam;

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khi vay, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Trả hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu mua thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thu mua và thu mua phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước để xác định bảng giá trị phải nộp cho (hoặc để thu hồi) của quan thuế, số đóng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Các số liệu hoạt động giao dịch trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời và nội dung tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Do được thù các sản phẩm của Công ty mang tính ổn định và liên tục nên tính thời và nội dung chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh ít biến động hàng năm.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục kinh doanh chủ yếu trong kỳ:

- Khoản mục Bật động sản hữu hình: Số dư cuối quý II/2011 là: 226,486 tỷ đồng tăng 56,294 tỷ đồng so với số dư đầu năm là: 170,192 tỷ đồng do trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm.

- Khoản mục vay ngắn hạn ngân hàng: Số dư cuối quý II/2011 là: 128,777 tỷ đồng tăng 56,227 tỷ đồng so với số dư đầu năm là: 72,550 tỷ đồng do Công ty vay đầu tư vào Bật động sản.

- Trong kỳ Công ty góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới bằng quyên số đóng đợt tái số 13 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Đà Nẵng, giá trị quyên số đóng đợt để định giá là: 17.166.240.000đ và bằng tiền mặt số tiền: 500.000.000đ. Tổng giá trị góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới là: 17.666.240.000đ.

3. Bật động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

3.1. Bật động trong nguồn vốn chủ sở hữu và các quĩ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
1. Vốn chủ sở hữu	90.000.000.000	(5.615.460.575)	-	84.384.539.425
Vốn cổ phần	90.000.000.000			90.000.000.000
Cổ phiếu ưu quĩ		(5.615.460.575)		(5.615.460.575)
2. Các quĩ	-	1.617.200.000	-	1.617.200.000
- Quỹ Đầu tư phát triển		808.600.000		808.600.000
- Quỹ dự phòng Tài chính		808.600.000		808.600.000
3. Lợi nhuận chưa PP	16.172.360.523	13.246.122.677	3.734.400.000	25.684.083.200
Tổng	106.172.360.523	9.247.862.102	3.734.400.000	111.685.822.625

3.2. Cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu phát hành:

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

9.000.000

9.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số liệu ng c phí u qu:		
- C phí u ph thông	500.000	
- C phí u u đãi		
Số liệu ng c phí u đang l u hành:		
- C phí u ph thông	8.500.000	9.000.000
- C phí u u đãi		

3.3. Bi n đ ng v i i nhu n ch a phân ph i:

- L i nhu n ch a phân ph i đ u năm	: 16.172.360.523 đ ng
- Phát sinh tăng	: 13.246.122.677 đ ng
+ L i nhu n sau thu kỳ tr c (Quý 1/2011)	: 1.421.559.212 đ ng
+ L i nhu n sau thu kỳ này (Quý 2/2011)	: 11.824.563.465 đ ng
- Phát sinh giảm do:	: 3.734.400.000 đ ng
+ Trích qu Đ u t phát tri n	: 808.600.000 đ ng
+ Trích qu đ phòng tài chính	: 808.600.000 đ ng
+ Trích qu khen th ng phúc l i	: 1.617.200.000 đ ng
+ Trích qu th ng Ban đ i u hành Công ty	: 500.000.000 đ ng
- L i nhu n ch a phân ph i cuối kỳ	: 25.684.083.200 đ ng

- Nh ng thay đ i trong c tính k toán đã đ c báo cáo trong niên đ tr c: Không có
- C t c đã tr c a c phí u ph thông và c phí u u đãi:
 - C t c c a c phí u ph thông: Không có
 - C t c c a c phí u u đãi: Không có
- Doanh thu và k t qu kinh doanh b ph n theo lĩnh v c kinh doanh ho c khu v c đ a lý trên c s phân chia c a báo cáo b ph n: Doanh thu trong kỳ ch y u phát sinh t i Văn phòng Công ty.
- Nh ng s ki n tr ng y u phát sinh sau ngày k t thúc kỳ k toán gi a niên đ ch a đ c ph n ánh trong báo cáo tài chính gi a niên đ đó: Không có.
- Nh ng thay đ i trong các kho n n ti m tàng ho c tài s n ti m tàng k t ngày k t thúc kỳ k toán g n nh t: Không có.

Đà N ng, ngày tháng 07 năm 2011

Ng i i p bi u

K toán tr ng

T ng Giám đ c